

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo Tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 1 năm 2022 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2022 tại đường dẫn: <https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tat-ca/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
MEATLIFE**

Số: 164./2022/CV-MML

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 1/2022 và cùng kỳ năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 1/2022 và cùng kỳ năm 2021 như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 1/2022 của Tập đoàn đạt 244,13 tỷ đồng, tăng 98,10 tỷ đồng, tương đương 67% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	931,44	4.704,07	(3.772,63)	-80%
2	Lợi nhuận gộp (i)	55,98	670,84	(614,86)	-92%
3	Doanh thu hoạt động tài chính (ii)	460,81	32,30	428,51	1326%
4	Chi phí tài chính (iii)	93,50	124,55	(31,05)	-25%
5	Chi phí bán hàng (i)	93,85	208,66	(114,81)	-55%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (i)	85,28	184,97	(99,69)	-54%
7	Lợi nhuận thuần sau thuế	244,13	146,03	98,10	67%

(i) Doanh thu thuần Quý 1/2022 đạt 931,44 tỷ đồng, giảm 3.772,63 tỷ đồng (-80%) dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 614,86 tỷ đồng (-92%) so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp giảm chủ yếu do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn mảng thức ăn chăn nuôi.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính tăng 428,51 tỷ đồng (+1326%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập tài chính khác.

(iii) Chi phí tài chính giảm 31,05 tỷ đồng (-25%) so với cùng kỳ năm trước do giảm trong chi phí lãi vay.



Báo cáo tài chính riêng lẻ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 1/2022 là 18,46 tỷ đồng, giảm 18,92 tỷ (-4.175%) so với mức lợi nhuận cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	0,00	2.728,98	(2.728,98)	-100%
2	Lợi nhuận gộp (i)	0,00	194,28	(194,28)	-100%
3	Doanh thu hoạt động tài chính (ii)	57,37	23,52	33,84	144%
4	Chi phí tài chính (iii)	48,71	73,46	(24,75)	-34%
5	Chi phí bán hàng (i)	-	106,25	(106,25)	-100%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (i)	27,12	37,72	(10,60)	-27%
7	Lỗ thuần sau thuế	(18,46)	0,45	(18,92)	-4175%

- (i) Do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên từ cuối Quý 4/2021 Công ty đã không còn hoạt động bán hàng trong khi trong Quý 1/2021 Công ty vẫn có doanh thu từ hoạt động bán hàng và có khoản lợi nhuận gộp là 194,28 tỷ;
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính tăng 33,84 tỷ đồng (+144%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng thu nhập lãi cho vay;
- (iii) Chi phí tài chính giảm 24,75 tỷ đồng (-34%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm trong chi phí lãi vay.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC TRUNG



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Phạm Trung Lâm

Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2022)
Thành viên
(từ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17, Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.871.811.291.499	4.341.657.998.507
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	711.732.314.177	214.892.501.700
Tiền	111		286.732.314.177	146.892.501.700
Các khoản tương đương tiền	112		425.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		259.215.000.000	256.215.829.261
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	256.165.000.000	256.165.829.261
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	3.050.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.089.211.506.979	3.061.256.173.445
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		266.764.490.335	246.912.506.997
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7(a)	102.851.008.984	132.034.085.811
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135	7(b)	2.662.750.000.000	2.662.750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(c)	88.496.181.440	51.432.336.252
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7(d)	(31.650.173.780)	(31.872.755.615)
Hàng tồn kho	140	8	564.931.037.327	579.848.291.684
Hàng tồn kho	141		583.790.718.443	619.551.669.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.859.681.116)	(39.703.378.051)
Tài sản ngắn hạn khác	150		246.721.433.016	229.445.202.417
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	105.967.528.002	105.492.541.494
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		139.974.212.671	123.924.280.815
Thuế phải thu Nhà nước	153		779.692.343	28.380.108

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.611.690.046.796	7.529.368.029.094
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.890.016.432	31.662.892.232
Phải thu dài hạn khác	216	7(c)	32.890.016.432	31.662.892.232
Tài sản cố định	220		4.151.925.950.630	4.207.967.474.781
Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.661.538.809.652	3.693.941.388.316
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>4.169.549.047.674</i>	<i>4.146.929.538.803</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(508.010.238.022)</i>	<i>(452.988.150.487)</i>
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	193.436.490.974	209.550.128.308
<i>Nguyên giá</i>	225		<i>223.376.171.996</i>	<i>241.598.636.949</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		<i>(29.939.681.022)</i>	<i>(32.048.508.641)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	11	296.950.650.004	304.475.958.157
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>339.452.322.724</i>	<i>339.266.322.724</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(42.501.672.720)</i>	<i>(34.790.364.567)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		592.532.236.637	443.724.235.349
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	592.532.236.637	443.724.235.349
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		698.851.671.097	710.523.254.732
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	569.021.615.017	577.095.065.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.308.415.231	4.285.731.577
Lợi thế thương mại	269	14	125.521.640.849	129.142.457.411
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.483.501.338.295	11.871.026.027.601

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.488.216.391.954	6.119.866.695.581
Nợ ngắn hạn	310		2.689.542.938.400	2.522.777.722.460
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	537.850.460.328	550.289.288.242
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.832.136.004	3.645.347.236
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	2.669.856.540	4.953.391.231
Phải trả người lao động	314		14.023.226	7.443.377.654
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	186.505.561.240	252.989.851.104
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.109.694.295	1.289.258.323
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	561.476.592.385	7.794.750.677
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19(a)	1.396.084.614.382	1.694.372.457.993
Nợ dài hạn	330		3.798.673.453.554	3.597.088.973.121
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	59.703.500.000	5.968.500.000
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	3.391.132.581.211	3.242.029.700.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		341.480.106.439	342.733.506.514
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	6.357.265.904	6.357.265.904

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.995.284.946.341	5.751.159.332.020
Vốn chủ sở hữu	410	21	5.995.284.946.341	5.751.159.332.020
Vốn cổ phần	411	22	3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.005.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		405.638.868.097	131.878.603.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		131.878.603.480	403.360.978.012
- Lợi nhuận/(lỗ) kỳ này	421b		273.760.264.617	(271.482.374.532)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		200.756.593.095	230.391.243.391
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.483.501.338.295	11.871.026.027.601

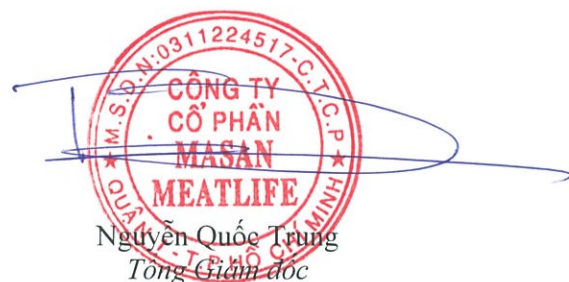
Ngày 28 tháng 4 năm 2022



Mã Hồng Kim
 Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	940.557.176.293	4.932.319.024.763
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	9.120.857.667	228.253.569.935
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	931.436.318.626	4.704.065.454.828
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	875.458.876.391	4.033.229.026.826
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		55.977.442.235	670.836.428.002
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	460.812.788.823	32.305.132.950
Chi phí tài chính	22	26	93.503.709.799	124.546.723.851
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>91.172.575.756</i>	<i>104.391.434.565</i>
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		-	73.740.214
Chi phí bán hàng	25	27	93.848.348.820	208.661.371.516
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	85.278.381.913	184.968.490.214
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		244.159.790.526	185.038.715.585
Thu nhập khác	31		4.513.822.405	1.149.920.463
Chi phí khác	32		5.852.382.339	5.654.272.420
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.338.559.934)	(4.504.351.957)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		242.821.230.592	180.534.363.628
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	51		(28.300.000)	37.243.680.963
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.276.083.729)	(2.734.563.778)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		244.125.614.321	146.025.246.443

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		244.125.614.321	146.025.246.443
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		273.760.264.617	137.553.109.823
Cổ đông không kiểm soát	62		(29.634.650.296)	8.472.136.620
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	837	421

Ngày 28 tháng 4 năm 2022


Mã Hồng Kim
Người lập


Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	242.821.230.592	180.534.363.628
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	76.372.668.237	192.793.214.873
Các khoản dự phòng	03	(20.941.207.814)	(15.939.013.270)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(905.114)	633.577.338
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(59.078.114.669)	(29.037.554.180)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	92.958.255.253	109.494.375.741
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	332.131.926.485	438.478.964.130
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(33.023.056.853)	(13.194.109.793)
Biến động hàng tồn kho	10	35.760.951.292	(455.605.559.236)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	614.134.622.693	300.997.566.675
Biến động chi phí trả trước	12	20.818.110.101	24.211.709.479
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(2.999.170.739)	-
		966.823.382.979	294.888.571.255
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(141.104.028.905)	(145.217.731.657)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(353.137.865)	(74.815.797.903)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(549.505.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	825.366.216.209	74.305.536.695
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(251.482.558.266)	(175.817.276.582)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	39.259.851.148	1.149.933.631
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	-	150.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	20.056.158.245	15.091.169.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.166.548.873)	(9.576.173.316)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.152.381.943.651	2.500.147.414.936
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.285.418.252.751)	(2.445.930.568.108)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.321.099.273)	(1.877.188.831)
Tiền trả cổ tức	36	(3.351.600)	(27.530.627.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(136.360.759.973)	24.809.030.397
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	496.838.907.363	89.538.393.776
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	214.892.501.700	1.635.795.211.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	905.114	(95.947.863)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	711.732.314.177	1.725.237.657.562

Ngày 28 tháng 4 năm 2022


 Mã Hồng Kim
 Người lập


 Nguyễn Thanh Tùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Trung
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/3/2022	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/3/2022	1/1/2022	31/3/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp								
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Tư vấn quản lý	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Các công ty con sở hữu gián tiếp								
1	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	(i) Chăn nuôi lợn	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/3/2022	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/3/2022	1/1/2022	31/3/2022	1/1/2022
3	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	(i) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(i) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp								
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24,90%	24,90%	24,90%	24,90%	24,90%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn có 2.182 nhân viên (1/1/2022: 2.293 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn ngừng hợp nhất công ty con và dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khi phân lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ gia súc	3 - 8 năm

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mỗi quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 20 năm.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(iii) Gà giống và heo giống

Chi phí gà giống và heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ trên 1 năm đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác*

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư, thu nhập từ bán quyền chọn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, chi phí lãi vay của nợ thuê tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động như một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là chuỗi cung ứng thịt và trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	289.619.024	249.863.944
Tiền gửi ngân hàng	286.290.914.905	146.470.607.035
Tiền đang chuyển	151.780.248	172.030.721
Các khoản tương đương tiền	425.000.000.000	68.000.000.000
	711.732.314.177	214.892.501.700

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Chứng khoán kinh doanh (a)	256.165.000.000	256.165.829.261
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	3.050.000.000	50.000.000
	259.215.000.000	256.215.829.261
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	2.561.650	256.165.000.000	-

Công ty mua các trái phiếu này với mục tiêu nắm giữ trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) và lãi suất được sử dụng để ghi nhận lãi dự thu cho trái phiếu này là 6%/năm.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

31/3/2022			1/1/2022		
	% lợi ích kinh tế/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND		% lợi ích kinh tế/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Số lượng cổ phiếu			Số lượng cổ phiếu		
Vissan 20.180.026	24,9%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,9%	2.135.490.172.000

Không có biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ và không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản trả trước cho người bán bao gồm:

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	98.622.726.017	126.486.443.203
Khác	4.228.282.967	5.547.642.608
	102.851.008.984	132.034.085.811

(b) Phải thu từ cho vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, phải thu về cho vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - công ty mẹ là 2.662.750 triệu VND (1/1/2022: 2.662.750 triệu VND). Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất năm 6,5%/năm.

(c) Phải thu khác

Phải thu khác bao gồm:

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Các khoản tiền lãi phải thu	66.429.802.126	25.674.650.847
Tạm ứng nhân viên	724.907.434	754.072.118
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.236.690.878	6.910.989.661
Phải thu khác	16.104.781.002	18.092.623.626
	88.496.181.440	51.432.336.252
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	32.890.016.432	31.662.892.232

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	31.872.755.615	92.114.531.528
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	7.503.417
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(125.070.956)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(97.510.879)	(8.019.163.235)
Số dư cuối kỳ	31.650.173.780	84.102.871.710

8. Hàng tồn kho

	31/3/2022		1/1/2022
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Hàng mua đang đi đường	1.952.240.116	-	1.301.575.349
Nguyên vật liệu	112.492.655.496	-	127.439.593.628
Công cụ và dụng cụ	44.859.163.644	-	42.473.669.962
Sản phẩm dở dang	365.281.810.340	(1.909.231.953)	403.296.782.173
Thành phẩm	58.440.087.856	(16.950.449.163)	44.490.974.457
Hàng hóa	764.760.991	-	549.074.166
	583.790.718.443	(18.859.681.116)	619.551.669.735
			(39.703.378.051)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	39.703.378.051	27.609.799.167
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.638.899.906	5.858.763.497
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(23.482.596.841)	(11.405.056.949)
Số dư cuối kỳ	18.859.681.116	22.063.505.715

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.710.394.986.921	1.326.505.113.611	74.472.349.148	32.546.856.195	3.010.232.928	4.146.929.538.803
Tăng trong kỳ	529.788.488	3.032.762.000	2.249.808.082	-	-	5.812.358.570
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (<i>Thuyết minh 12</i>)	24.537.079.471	34.513.852.430	-	-	-	59.050.931.901
Thanh lý, xóa sổ	-	(39.546.509.687)	(1.838.497.000)	(48.620.000)	(810.154.913)	(42.243.781.600)
Số dư cuối kỳ	2.735.461.854.880	1.324.505.218.354	74.883.660.230	32.498.236.195	2.200.078.015	4.169.549.047.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	239.843.081.039	184.760.368.251	15.844.438.083	11.953.609.682	586.653.432	452.988.150.487
Khấu hao trong kỳ	31.758.633.131	24.960.198.046	2.134.793.938	1.577.359.828	149.823.230	60.580.808.173
Thanh lý, xóa sổ	-	(4.957.990.312)	(383.020.204)	(35.114.443)	(182.595.679)	(5.558.720.638)
Số dư cuối kỳ	271.601.714.170	204.762.575.985	17.596.211.817	13.495.855.067	553.880.983	508.010.238.022
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.470.551.905.882	1.141.744.745.360	58.627.911.065	20.593.246.513	2.423.579.496	3.693.941.388.316
Số dư cuối kỳ	2.463.860.140.710	1.119.742.642.369	57.287.448.413	19.002.381.128	1.646.197.032	3.661.538.809.652

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	218.419.237.141	20.950.856.339	2.228.543.469	241.598.636.949
Thanh lý	(18.222.464.953)	-	-	(18.222.464.953)
Số dư cuối kỳ	200.196.772.188	20.950.856.339	2.228.543.469	223.376.171.996
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.590.138.145	3.900.444.105	557.926.391	32.048.508.641
Khấu hao trong kỳ	3.461.428.418	864.194.478	134.112.453	4.459.735.349
Thanh lý	(6.568.562.968)	-	-	(6.568.562.968)
Số dư cuối kỳ	24.483.003.595	4.764.638.583	692.038.844	29.939.681.022
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	190.829.098.996	17.050.412.234	1.670.617.078	209.550.128.308
Số dư cuối kỳ	175.713.768.593	16.186.217.756	1.536.504.625	193.436.490.974

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	4.119.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.266.322.724
Tăng trong kỳ	-	186.000.000	-	-	186.000.000
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	4.305.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.452.322.724
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	2.422.712.984	24.047.835.963	8.319.815.620	34.790.364.567
Khấu hao trong kỳ	-	241.850.094	5.549.500.608	1.919.957.451	7.711.308.153
Số dư cuối kỳ	-	2.664.563.078	29.597.336.571	10.239.773.071	42.501.672.720
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.696.811.055	175.734.185.877	114.557.461.225	304.475.958.157
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.640.960.961	170.184.685.269	112.637.503.774	296.950.650.004

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	443.724.235.349	181.974.737.981
Tăng trong kỳ	226.950.151.940	91.287.026.299
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh 9</i>)	(59.050.931.901)	(135.494.541.411)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.185.806.168)	(2.548.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(13.219.645.882)	(9.699.808.320)
Thanh lý, xóa sổ	(4.685.766.701)	-
Số dư cuối kỳ	592.532.236.637	125.519.414.549

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	245.949.552.719	249.462.846.268
Máy móc và thiết bị	332.183.921.881	184.873.234.531
Các công trình khác	14.398.762.037	9.388.154.550
	592.532.236.637	443.724.235.349

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Gà giống	92.738.446.273	91.083.351.253
Công cụ và dụng cụ	7.686.261.566	8.041.711.470
Phí bảo hiểm	1.154.475.513	716.557.081
Thuê hoạt động	363.502.160	439.512.930
Chi phí khác	4.024.842.490	5.211.408.760
	105.967.528.002	105.492.541.494

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	486.067.343.676	15.574.374.488	35.742.636.211	39.710.711.369	577.095.065.744
Tăng trong kỳ	-	1.720.586.836	-	275.576.317	1.996.163.153
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	914.584.000	-	12.298.581.882	6.480.000	13.219.645.882
Thanh lý, xóa sổ	-	(447.425.489)	(3.934.950.488)	-	(4.382.375.977)
Phân bổ trong kỳ	(3.072.811.956)	(3.713.436.474)	(5.305.365.212)	(6.815.270.143)	(18.906.883.785)
Số dư cuối kỳ	483.909.115.720	13.134.099.361	38.800.902.393	33.177.497.543	569.021.615.017

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	144.832.662.517
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	15.690.205.106
Phân bổ trong kỳ	3.620.816.562
Số dư cuối kỳ	19.311.021.668
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	129.142.457.411
Số dư cuối kỳ	125.521.640.849

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ 31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH De Heus	124.218.702.057	182.072.972.305
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	89.103.700.545	18.552.639.416
Các nhà cung cấp khác	324.528.057.726	349.663.676.521
	537.850.460.328	550.289.288.242

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	14.515.015.428	14.339.825.659
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	480.282.727	1.528.989.422
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	691.742.575	70.571.020
Công ty TNHH MEATDeli HN - Chi nhánh Hà Nam 01	26.243.695	-

Khoản phải trả cho các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Cán trừ/Phân loại lại/Hoàn lại VND	31/3/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	251.014.673	17.642.178.713	(905.721.870)	(16.980.073.681)	7.397.835
Thuế xuất nhập khẩu	-	247.265.190	(434.777.198)	187.512.008	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.437.865	-	(353.137.865)	(28.300.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.320.938.693	15.412.911.548	(17.022.002.903)	(66.731.789)	2.645.115.549
Các loại thuế khác	-	87.343.156	(70.000.000)	-	17.343.156
	4.953.391.231	33.389.698.607	(18.785.639.836)	(16.887.593.462)	2.669.856.540

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	28.167.644.637	78.099.097.786
Phải trả công trình xây dựng	62.281.788.107	63.027.697.023
Thưởng thành tích và lương tháng 13	17.235.902.468	41.559.112.000
Chiết khấu thương mại	26.312.704.502	22.299.121.050
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.708.559.371	8.311.770.320
Chi phí vận chuyển	7.949.981.354	4.244.461.538
Chi phí khác	40.848.980.801	35.448.591.387
	186.505.561.240	252.989.851.104

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	6.202.511.159	2.823.321.671
Cổ tức phải trả	866.598.075	869.949.675
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	623.930.000	772.930.000
Phải trả khác	553.783.553.151	3.328.549.331
	561.476.592.385	7.794.750.677

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01, một công ty liên quan	54.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	5.703.500.000	5.968.500.000
	59.703.500.000	5.968.500.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong kỳ		31/3/2022	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND		Vay VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.085.823.494.052		556.748.448.970	(769.007.829.942)	873.564.113.080	
Vay dài hạn đến hạn trả	596.514.752.324		168.781.229.603	(252.506.911.648)	512.789.070.279	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.034.211.617		1.989.290.324	(4.292.070.918)	9.731.431.023	
	1.694.372.457.993		727.518.968.897	(1.025.806.812.508)	1.396.084.614.382	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	1.752.924.382.979	1.673.701.311.107
Trái phiếu thường (i)	1.968.432.995.534	1.966.647.316.037
Nợ thuê tài chính dài hạn	192.295.704.000	210.230.037.500
	3.913.653.082.513	3.850.578.664.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(522.520.501.302)	(608.548.963.941)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.391.132.581.211	3.242.029.700.703

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trái phiếu thường	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(31.547.004.466)	(33.332.683.963)
	1.968.432.995.534	1.966.647.316.037

Trái phiếu thường có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026), chịu lãi suất là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong mỗi giai đoạn 6 tháng tiếp theo.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	13.490.196.086
Phân bổ trong kỳ (<i>Thuyết minh 26</i>)	(1.785.679.497)	(5.102.941.176)
Số dư cuối kỳ	31.547.004.466	8.387.254.910

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
	6.357.265.904	6.357.265.904

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	137.553.109.823	8.472.136.620	146.025.246.443
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	540.914.087.835	2.857.664.824.419	8.609.239.397.403
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	273.760.264.617	(29.634.650.296)	244.125.614.321
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	405.638.868.097	200.756.593.095	5.995.284.946.341

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/3/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	936.535.652.189	4.878.875.251.496
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.021.524.104	53.443.773.267
	940.557.176.293	4.932.319.024.763
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	6.964.830.497	225.546.238.129
▪ Hàng bán bị trả lại	2.156.027.170	2.707.331.806
	9.120.857.667	228.253.569.935
Doanh thu thuần	931.436.318.626	4.704.065.454.828

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	896.302.573.326	4.038.775.320.278
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.843.696.935)	(5.546.293.452)
	875.458.876.391	4.033.229.026.826

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	60.811.309.524	30.157.503.394
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	574.185	2.080.396.079
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	905.114	46.921.894
Thu nhập tài chính khác	400.000.000.000	20.311.583
	460.812.788.823	32.305.132.950

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành	91.172.575.756	104.391.434.565
Chi phí phát hành trái phiếu (<i>Thuyết minh 19</i>)	1.785.679.497	5.102.941.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	680.499.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	555.958.570
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.381.060.000)
Chi phí tài chính khác	545.454.546	16.196.950.308
	93.503.709.799	124.546.723.851

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Chi phí nhân viên	24.955.241.888	75.352.839.719
Chi phí vận chuyển	29.948.063.046	32.625.593.834
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	15.200.210.211	45.107.154.162
Khấu hao và phân bổ	4.375.954.335	6.400.334.456
Chi phí thuê hoạt động	3.725.419.257	7.621.067.313
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.617.864.752	4.919.195.975
Chi phí bán hàng khác	14.025.595.331	36.635.186.057
	93.848.348.820	208.661.371.516

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Chi phí nhân viên	45.998.370.681	63.319.999.887
Khấu hao và phân bổ	7.675.986.931	15.471.074.032
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	5.858.754.669	65.675.144.168
Chi phí thuê hoạt động	3.568.030.966	8.682.633.861
Dụng cụ văn phòng	1.360.711.912	2.251.488.852
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(97.510.879)	(8.011.659.818)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.914.037.633	37.579.809.232
	85.278.381.913	184.968.490.214

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 273.760 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021: 137.553 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 326.988.447 (cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021: 326.714.847 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	273.760.264.617	137.553.109.823

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành/ Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	326.988.447	326.714.847

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Thu nhập lãi cho vay	50.983.995.468	373.972.603
Lãi vay đã nhận	12.207.522.956	-
Bán hàng	985.348.535	264.375.788
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí dịch vụ quản lý và phí công nghệ thông tin	10.815.250.413	11.770.697.848
Phí thuê văn phòng	1.566.638.964	-
Mua hàng	916.600.663	556.015.851
Bán hàng	7.107.372	42.697.402
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Mua hàng hóa và dịch vụ	69.638.392	67.302.733
Bán hàng	18.388.834.547	14.220.097.137
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Bán tài sản cố định	36.763.762.838	-
Bán hàng	23.144.551.893	-
Mua hàng	14.461.853.388	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng	762.423.720	929.120.766
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng hóa và dịch vụ	162.233.930	149.348.788
Bán hàng	986.679.601	4.002.136.512
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng	-	375.800.325
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng	6.761.732	62.750.600
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán hàng	-	576.777

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Masan		
Chi phí lãi vay	-	5.766.301.369
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Mua hàng hóa và dịch vụ	615.837.837	506.724.603
Bán hàng	338.227.121.097	205.634.063.147
Bán tài sản cố định	13.505.557	-

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Không có phí hội đồng nào được trả cho Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho kỳ kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021.

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	175.448.235.749	126.534.748.275
Giảm nợ gốc thuê tài chính do ngừng ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính	14.613.234.227	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

32. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

(i) Giữa Quý 1/2022 với Quý 1/2021

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 1/2022 của Tập đoàn đạt 244,13 tỷ đồng, tăng 98,10 tỷ đồng, tương đương 67% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 1/2022 đạt 931,44 tỷ đồng, giảm 3.772,63 tỷ đồng (-80%) dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 614,86 tỷ đồng (-92%) so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp giảm chủ yếu do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn mảng thức ăn chăn nuôi;
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 428,51 tỷ đồng (+1.326%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập tài chính khác;
- Chi phí tài chính giảm 31,05 tỷ đồng (-25%) so với cùng kỳ năm trước do giảm trong chi phí lãi vay.

(ii) Giữa Quý 1/2022 với Quý 4/2021

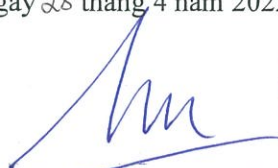
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 1/2022 của Tập đoàn đạt 244,13 tỷ đồng, giảm 638,62 tỷ đồng, tương đương 72% so với Quý 4/2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 1/2022 giảm 2.515,60 tỷ đồng dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 279,38 tỷ đồng so với Quý 4/2021. Lợi nhuận gộp giảm chủ yếu do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn mảng thức ăn chăn nuôi;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 957,47 tỷ đồng chủ yếu do trong Quý 4/2021, Tập đoàn có ghi nhận lãi một lần từ ngừng hợp nhất một số công ty con. Việc giảm này đã được bù đắp một phần bởi thu nhập tài chính khác được ghi nhận trong Quý 1/2022;
- Chi phí tài chính giảm 92,36 tỷ đồng chủ yếu do giảm trong chi phí lãi vay.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022



Mã Hồng Kim
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Huỳnh Việt Thắng	Thành viên
Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên
	(từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2022)
Ông Neal Leroux Kok	Thành viên
	(từ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		3.434.849.104.612	3.533.822.773.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.477.002.654	88.110.851.108
Tiền	111		17.477.002.654	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		256.165.000.000	256.165.829.261
Chứng khoán kinh doanh	121	5	256.165.000.000	256.165.829.261
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.160.312.440.239	3.188.932.509.419
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.394.493.044	20.641.523.908
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.050.550.000.000	3.121.950.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	108.793.241.373	65.988.861.524
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(19.425.294.178)	(19.647.876.013)
Tài sản ngắn hạn khác	150		894.661.719	613.583.440
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		511.639.593	613.583.440
Thuế phải thu Nhà nước	153		383.022.126	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		3.963.349.385.641	3.964.037.962.462
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	2.756.000
Tài sản cố định	220		131.537.755	246.034.113
Tài sản cố định hữu hình	221		12.577.104	39.901.535
Nguyên giá	222		198.840.318	247.460.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.263.214)	(207.558.783)
Tài sản cố định vô hình	227		118.960.651	206.132.578
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.600.049)	(712.428.122)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3.962.880.024.017	3.962.880.024.017
Đầu tư vào các công ty con	251		3.314.777.300.000	3.314.777.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		648.102.724.017	648.102.724.017
Tài sản dài hạn khác	260		337.823.869	909.148.332
Chi phí trả trước dài hạn	261		337.823.869	909.148.332
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.398.198.490.253	7.497.860.735.690

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.999.767.058.337	2.080.965.707.890
Nợ ngắn hạn	310		31.176.201.303	114.160.530.353
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	3.896.959.276	4.219.526.114
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		293.382.022	323.766.646
Thuế phải nộp Nhà nước	313	11	278.575.589	585.949.237
Phải trả người lao động	314		5.223.974	5.223.974
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	25.463.927.306	78.397.720.625
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.238.133.136	1.328.343.757
Vay ngắn hạn	320	14(a)	-	29.300.000.000
Nợ dài hạn	330		1.968.590.857.034	1.966.805.177.537
Vay và trái phiếu dài hạn	338	14(b)	1.968.432.995.534	1.966.647.316.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.861.500	157.861.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.398.431.431.916	5.416.895.027.800
Vốn chủ sở hữu	410	15	5.398.431.431.916	5.416.895.027.800
Vốn cổ phần	411	16	3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.005.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.541.946.767	28.005.542.651
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối kỳ trước</i>	421a		28.005.542.651	(2.363.473.770.995)
<i>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế kỳ này</i>	421b		(18.463.595.884)	2.391.479.313.646
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.398.198.490.253	7.497.860.735.690

Ngày 28 tháng 4 năm 2022


Mã Hồng Kim
Người lập


Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01		-	2.887.765.747.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	158.788.469.362
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		-	2.728.977.278.562
Giá vốn hàng bán	11		-	2.534.696.288.794
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		-	194.280.989.768
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	57.367.582.612	23.523.603.359
Chi phí tài chính	22	18	48.705.486.345	73.463.153.648
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.919.806.848	57.960.203.387
Chi phí bán hàng	25		-	106.247.368.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.122.936.151	37.722.908.990
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(18.460.839.884)	371.161.693
Thu nhập khác	31		-	81.980.358
Chi phí khác	32		2.756.000	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.756.000)	81.980.358
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(18.463.595.884)	453.142.051
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(18.463.595.884)	453.142.051

Ngày 28 tháng 4 năm 2022



Mã Hồng Kim
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(18.463.595.884)	453.142.051
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	100.990.801	71.147.223
Hoàn nhập dự phòng	03	(97.510.879)	(335.889.281)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(905.114)	95.483.488
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(57.366.677.498)	(23.523.486.359)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	48.705.486.345	57.960.203.387
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(27.122.212.229)	34.720.600.509
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	2.213.108.853	(134.592.363.171)
Biến động hàng tồn kho	10	-	(24.144.271.806)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(5.048.373.274)	(142.316.934.157)
Biến động chi phí trả trước	12	673.268.310	(1.598.909.352)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	829.261	-
		(29.283.379.079)	(267.931.877.977)
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.935.433.150)	(7.916.716.844)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(537.130.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(125.218.812.229)	(276.385.724.821)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	13.505.557	-
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(88.200.000.000)	(392.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn	24	159.600.000.000	412.650.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	12.473.904.704	94.625.931.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	83.887.410.261	114.975.931.904

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	687.930.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.300.000.000)	(622.460.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(3.351.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.303.351.600)	65.470.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(70.634.753.568)	(95.939.792.917)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	88.110.851.108	1.176.073.253.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	905.114	(95.483.488)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	17.477.002.654	1.080.037.977.568

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Mã Hồng Kim
Người lậpNguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2022: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 51 nhân viên (1/1/2022: 32 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(tiếp theo)

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- 10

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*



(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập cổ tức.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

(r) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của người lao động

Cổ phiếu phát hành cho người lao động theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của người lao động được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	17.477.002.654	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	17.477.002.654	88.110.851.108

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	31/3/2022 Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu doanh nghiệp	2.561.650	256.165.000.000	-

Công ty mua các trái phiếu này với mục tiêu nắm giữ trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) và lãi suất được sử dụng để ghi nhận lãi dự thu cho trái phiếu là 6%/năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Không có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (1/1/2022: không).

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	19.647.876.013	5.113.318.797
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(125.070.956)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(97.510.879)	(335.889.281)
Số dư cuối kỳ	19.425.294.178	4.777.429.516

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - công ty mẹ	VND	2022	2.662.750.000.000	2.662.750.000.000
Phải thu về cho vay từ các công ty con sở hữu gián tiếp				
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	VND	2022	266.200.000.000	266.200.000.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	VND	2022	61.200.000.000	87.000.000.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	VND	2022	60.400.000.000	106.000.000.000
			3.050.550.000.000	3.121.950.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ công ty mẹ và các công ty con sở hữu gián tiếp không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất năm 6,5%/năm tại ngày 31/3/2022 (1/1/2022: 6,5%/năm).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi phải thu từ cho các công ty liên quan vay	106.165.020.167	57.347.795.228
Lãi phải thu từ đầu tư trái phiếu vào công ty mẹ	1.348.726.603	5.249.206.145
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	-	23.972.603
Phải thu khác từ các công ty con	219.302.552	156.736.239
Đặt cọc ngắn hạn	582.506.530	2.355.860.530
Phải thu khác	477.685.521	855.290.779
	108.793.241.373	65.988.861.524

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	64.415.777.973	25.639.305.460
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	36.318.502.504	32.050.021.792
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	868.862.101	49.830.135
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	5.980.847.468	4.921.754.097
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	149.059.276	92.826.128
	107.733.049.322	62.753.737.612

Lãi phải thu từ cho các công ty liên quan vay không có tài sản đảm bảo và được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Đầu tư tài chính dài hạn****(a) Đầu tư vào công ty con**

	31/3/2022		1/1/2022	
	% sở hữu/ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu/ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	99,9%	2.700.003.000.000	99,9%	2.700.003.000.000
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	51,0%	614.774.300.000	51,0%	614.774.300.000
		3.314.777.300.000		3.314.777.300.000

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Không có biến động của các khoản đầu tư vào công ty con trong kỳ.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Meat	Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	68 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/3/2022			1/1/2022		
	Số cổ phần	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số cổ phần	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%	648.102.724.017	20.180.026	24,9%	648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt.

Không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.461.556.168	3.463.708.169
Các nhà cung cấp khác	435.403.108	755.817.945
	3.896.959.276	4.219.526.114

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	31.492.501	-
<i>Công ty liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	3.461.556.168	3.463.708.169
▪ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WinCommerce	25.416.610	70.571.020
	3.518.465.279	3.534.279.189

Các khoản phải trả thương mại cho công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số thuế cần trừ/được hoàn VND	31/3/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	51.063.656	20.809.245	(51.063.637)	(20.809.264)	-
Thuế thu nhập cá nhân	534.885.581	7.268.627.187	(7.524.937.179)	-	278.575.589
Các loại thuế khác	-	19.000.000	(19.000.000)	-	-
	585.949.237	7.308.436.432	(7.595.000.816)	(20.809.264)	278.575.589

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	17.698.453.151	66.714.079.453
Thưởng thành tích	2.580.896.000	3.894.420.000
Chiết khấu thương mại	1.729.547.257	1.730.556.458
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	49.170.000	49.170.000
Chi phí khác	3.405.860.898	6.009.494.714
	25.463.927.306	78.397.720.625

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	866.598.075	869.949.675
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	186.781.990	174.152.775
Phải trả khác	184.753.071	284.241.307
	1.238.133.136	1.328.343.757

14. Vay và trái phiếu**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Hoàn trả VND	31/3/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	29.300.000.000	(29.300.000.000)	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trái phiếu thường đến hạn trả sau 12 tháng	1.968.432.995.534	1.966.647.316.037

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trái phiếu thường	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(31.547.004.466)	(33.332.683.963)
	1.968.432.995.534	1.966.647.316.037

Trái phiếu thường có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026), chịu lãi suất năm là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và biên độ 3,9%/năm cộng với bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong mỗi giai đoạn 6 tháng tiếp theo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	-
Phân bổ trong kỳ	(1.785.679.497)	-
Số dư cuối kỳ	31.547.004.466	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.473.770.995)	3.022.729.714.154
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	453.142.051	453.142.051
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.020.628.944)	3.023.182.856.205
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	28.005.542.651	5.416.895.027.800
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(18.463.595.884)	(18.463.595.884)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	9.541.946.767	5.398.431.431.916

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	57.366.677.498	23.523.486.359
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	905.114	117.000
	57.367.582.612	23.523.603.359

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Chi phí lãi vay	46.919.806.848	57.960.203.387
Chi phí phát hành trái phiếu	1.785.679.497	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	117.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	95.483.488
Chiết khấu thanh toán	-	15.407.349.773
	48.705.486.345	73.463.153.648

19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Thu nhập lãi cho vay và trái phiếu	50.983.995.468	373.972.603
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cho vay	88.200.000.000	37.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	114.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	814.689.314	6.128.431.507
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	-	200.200.000.000
Thu nhập lãi cho vay	4.266.493.159	3.612.842.466
Mua công cụ dụng cụ	28.629.546	-
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Cho vay	-	154.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay	45.600.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	1.059.090.411	1.008.123.290

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Bán hàng	-	18.135.435.500
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ thông tin	8.823.378.117	3.003.821.421
Chi phí thuê văn phòng	156.663.896	-
Chi phí quản lý dự án	-	40.276.152
Mua hàng	4.899.916	6.000.007
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan		
Lãi vay	-	5.766.301.369
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa	20.168.946	191.428.665
Bán tài sản cố định	13.505.557	-

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

(i) Giữa Quý 1/2022 với Quý 1/2021

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 1/2022 là 18,46 tỷ đồng, giảm 18,92 tỷ (-4.175%) so với mức lợi nhuận thuần cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên từ cuối Quý 4/2021 Công ty đã không còn hoạt động bán hàng trong khi trong Quý 1/2021 Công ty vẫn có doanh thu từ hoạt động bán hàng và có khoản lợi nhuận gộp là 194,28 tỷ;
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 33,84 tỷ đồng (+144%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng thu nhập lãi cho vay;
- Chi phí tài chính giảm 24,75 tỷ đồng (-34%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm trong chi phí lãi vay.

(ii) Giữa Quý 1/2022 với Quý 4/2021

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 1/2022 là 18,46 tỷ đồng, giảm 4.007 tỷ đồng so với mức lợi nhuận thuần của Quý 4/2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên Quý 1/2022 Công ty không có doanh thu từ hoạt động bán hàng trong khi nửa đầu Quý 4/2021 Công ty vẫn có doanh thu từ hoạt động bán hàng;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 4.011,02 tỷ đồng chủ yếu do Công ty có thu nhập cổ tức trong Quý 4/2021;
- Chi phí tài chính giảm 26,07 tỷ đồng chủ yếu do giảm trong chi phí lãi vay.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022



Mã Hồng Kim
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

